

Mẫu CBTT/SGDHCM-06

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-SGDHCM ngày 24/07/2013 của TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH
THÀNH THÀNH CÔNG**
Số: /2017/CBTT-TTCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty: CÔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG

Mã chứng khoán: VNG

Địa chỉ trụ sở chính: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp.HCM

Điện thoại: 08.38634999

Fax: 08.38634888

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Thế Vinh

Địa chỉ: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp.HCM

Di động: 0916.911678; Cơ quan: 08.38634999

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ



Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2017 của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công.

(Đính kèm theo)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Trân trọng!

Người công bố thông tin 


Nguyễn Thế Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG

Địa chỉ: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.HCM

Điện thoại: 08. 38 634 999 – Fax: 08 38 634 888

Website: www.ttctourist.vn

Email: info@ttctourist.vn

Mã số thuế: 3500753423

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017

Báo cáo gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

- Quý 3 năm 2017 -

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		645.068.299.369	158.618.667.354
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	49.547.379.894	8.342.084.429
111	1. Tiền		38.202.379.894	8.342.084.429
112	2. Các khoản tương đương tiền		11.345.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	78.708.522.582	50.626.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		77.959.051.188	50.626.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(277.028.606)	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.026.500.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		477.451.435.614	93.233.731.166
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	176.396.135.218	12.984.647.247
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	33.103.185.373	7.115.278.993
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		300.000.000	-
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	236.750.000.000	4.900.000.000
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	08	32.022.338.397	68.433.863.975
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.186.923.601)	(218.818.542)
139	7. Tài sản thiếu chờ xử lý		66.700.227	18.759.493
140	IV. Hàng tồn kho	10	26.788.259.238	1.220.986.042
141	1. Hàng tồn kho		26.788.259.238	1.220.986.042
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.572.702.041	5.195.865.717
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	8.173.678.850	1.838.200.533
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.602.518.026	3.357.516.520
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	1.796.505.165	148.664



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.053.081.281.281	257.769.518.119
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		15.874.329.886	4.378.403.286
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		10.200.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	08	5.674.329.886	4.378.403.286
220	II. Tài sản cố định		795.607.447.500	201.317.179.122
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	748.645.966.534	167.761.689.275
222	- Nguyên giá		1.108.891.853.462	224.136.893.911
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(360.245.886.928)	(56.375.204.636)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	46.961.480.966	33.555.489.847
228	- Nguyên giá		58.346.250.311	39.614.342.176
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.384.769.345)	(6.058.852.329)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	20.068.203.520	-
231	- Nguyên giá		27.478.494.527	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.410.291.007)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	38.961.849.198	967.018.837
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		38.961.849.198	967.018.837
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	27.360.724.695	22.656.055.090
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		24.099.455.889	22.633.145.090
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.144.720.000	22.910.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(6.883.451.194)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		155.208.726.483	28.450.861.784
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	82.874.049.630	11.610.889.880
269	2. Lợi thế thương mại	16	72.334.676.853	16.839.971.904
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.698.149.580.650	416.388.185.473

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN		30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		783.064.891.838	236.915.313.464
310	I. Nợ ngắn hạn		417.952.747.638	151.108.821.561
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	59.901.531.063	13.098.119.684
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	87.087.835.482	28.115.619.113
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	16.771.448.299	3.870.182.209
314	4. Phải trả người lao động		7.024.957.905	2.114.840
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	16.684.984.947	997.894.719
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	23	2.872.267.137	515.486.850
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	92.836.658.120	52.548.044.078
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	133.214.019.994	51.961.360.068
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.559.044.691	-
330	II. Nợ dài hạn		365.112.144.200	85.806.491.903
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	21	1.008.673.013	-
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	23	24.044.849.411	-
337	3. Phải trả dài hạn khác	22	2.019.732.762	930.670.000
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	323.787.113.832	84.346.942.511
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	14.251.775.182	528.879.392
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		915.084.688.812	179.472.872.009
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	915.084.688.812	179.472.872.009
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		752.050.000.000	130.000.000.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		752.050.000.000	130.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		885.424.522	910.000.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(7.722.941)	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		6.734.954.167	6.719.655.738
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		30.937.853.602	10.100.273.319
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		37.351.055.003	4.242.721.821
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		(6.413.201.401)	5.857.551.498
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		124.484.179.462	31.742.942.952
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.698.149.580.650	416.388.185.473


TPHCM, ngày 28 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Hoàng Thị Mỹ Trang

Bùi Tấn Khải

Phan Thị Hồng Vân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2017

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	249.868.255.339	47.096.520.764	583.643.521.653	211.039.044.941
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	29.535.213	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	249.868.255.339	47.096.520.764	583.613.986.440	211.039.044.941
4. Giá vốn hàng bán		182.404.051.574	37.787.661.754	414.886.277.488	191.363.384.101
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		67.464.203.765	9.308.859.010	168.727.708.952	19.675.660.840
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.382.624.020	340.868.375	7.919.271.306	13.165.519.768
7. Chi phí tài chính	22	15.609.780.251	2.430.948.578	29.983.686.673	7.790.725.725
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>10.928.132.317</i>	<i>2.489.483.606</i>	<i>27.823.323.785</i>	<i>7.848.644.067</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		123.962.318	109.011.716	379.094.204	(199.182.077)
9. Chi phí bán hàng	23	13.405.971.600	1.743.681.747	33.119.064.795	4.255.643.647
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	27.385.766.036	6.502.207.322	73.012.377.892	19.195.570.704
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.569.272.216	(918.098.546)	40.910.945.102	1.400.058.455
12. Thu nhập khác	25	1.746.916.119	1.863.022.484	6.880.535.900	4.690.179.739
13. Chi phí khác	26	4.495.733.727	498.575.637	10.233.471.957	3.115.172.385
14. Lợi nhuận khác		(2.748.817.608)	1.364.446.847	(3.352.936.057)	1.575.007.354
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.820.454.608	446.348.301	37.558.009.045	2.975.065.809
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		4.122.279.535	424.505.771	10.010.965.410	1.865.126.035
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(76.368.323)	-	120.881.515	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.774.543.396	21.842.530	27.426.162.120	1.109.939.774
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		6.413.201.401	803.613.971	23.725.748.777	3.483.345.841
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.361.341.995	(781.771.441)	3.700.413.343	(2.373.406.067)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		85	62	436	268

Người lập biểu



Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Bùi Tấn Khải

TPHCM, ngày 28 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám Đốc



Phan Thị Hồng Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		37.558.009.045	2.975.065.809
	2. Điều chỉnh cho các khoản		68.263.753.471	5.266.846.152
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		45.868.295.889	7.500.747.772
03	- Các khoản dự phòng		(29.293.538.600)	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		23.865.672.397	(10.024.010.659)
06	- Chi phí lãi vay		27.823.323.785	7.790.109.039
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		105.821.762.516	8.241.911.961
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		29.612.037.348	(9.558.752.905)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(12.357.705.119)	22.427.471.998
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		59.697.795.748	2.438.594.820
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(781.328.960)	-
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(22.895.908.784)	8.555.925.020
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11.137.201.572)	(8.455.204.771)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.765.443.583)	(328.021.974)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(985.702.343)	(353.017.371)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		142.208.305.251	22.968.906.778
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(25.252.249.174)	(21.509.564.316)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15.031.416.084)	1.264.173.510
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		25.248.026.574	(15.050.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		(228.512.526.574)	13.050.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(573.485.038.149)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		101.162.056.561	14.115.201.228
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.105.704.577	1.925.082.121
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(710.765.442.269)	(6.205.107.457)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		622.050.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		238.475.638.157	82.027.658.150
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(250.763.205.674)	(96.802.245.037)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		609.762.432.483	(14.774.586.887)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		41.205.295.465	1.989.212.434

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		8.342.084.429	8.174.539.186
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>49.547.379.894</u>	<u>10.163.751.620</u>

TPHCM, ngày 28 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng

Bùi Tấn Khải

Tổng Giám đốc



Phan Thị Hồng Vân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam (nay là Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công), tên giao dịch quốc tế Viet Nam Golf Joint Stock Company, là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Chi nhánh Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5336/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam (nay là Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công), tên giao dịch quốc tế Viet Nam Golf Joint Stock Company, là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Chi nhánh Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5336/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Ngày 27/12/2014, Công ty Cổ Phần Du lịch Golf Việt Nam được đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công (TTC Tourist). Công ty hiện đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26/07/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt

Vốn điều lệ của Công ty là: 752.050.000.000 đồng; Tương đương 75.205.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn đồ uống, chi tiết: Mua bán đồ uống có cồn (rượu, bia);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải tàu biển; Dịch vụ bán vé máy bay, vé tàu thủy, ô tô;
- Cho thuê xe có động cơ, chi tiết: Cho thuê ô tô, xe ủi, xe đào, xe lu, cầu, xe điện;
- Tổ chức sự kiện (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và cam kết không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh tại trụ sở);
- Đại lý thu đổi ngoại tệ (chỉ được phép hoạt động tại Khách sạn Golf Cần Thơ và Khách sạn Golf 3 Đà Lạt khi được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký thu đổi ngoại tệ); Tư vấn đầu tư;
- Đại lý du lịch, chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh); Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài (chỉ được phép hoạt động tại Khách sạn golf Cần Thơ);
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn đường; Bán buôn chè, sữa và các sản phẩm sữa (không hoạt động tại trụ

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

- Thực hiện Nghị quyết số 23/2016/NQ-HĐQT ngày 20/07/2016, Công ty đã hoàn tất việc tăng vốn thông qua chào bán cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán. Nguồn vốn bổ sung đã được sử dụng để Công ty đầu tư vào các Công ty có tiềm năng phát triển cùng ngành du lịch để nâng cao năng lực cạnh tranh, gia tăng quy mô và mở rộng thương hiệu của TTC Tourist trên thị trường du lịch. Các công ty này đã trở thành công ty con của Công ty và được hợp nhất bổ sung vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này làm quy mô tài sản, nguồn vốn, kết quả kinh doanh tăng lên đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con (F1) được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Dịch vụ lưu trú
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	83,17%	83,17%	Dịch vụ lưu trú
Công ty Cổ phần Du lịch Thắng Lợi (*)	Tỉnh Bình Thuận	82,32%	82,32%	Dịch vụ lưu trú
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng (*)	Tỉnh Lâm Đồng	86,16%	86,16%	Khu vui chơi
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình (*)	TP. Hồ Chí	74,80%	74,80%	Dịch vụ lưu trú

- Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn:

(*) Trong kỳ, thực hiện Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐQT về việc thông qua phương án đầu tư mua cổ phiếu của các Công ty con, Công ty đã hoàn tất việc mua và nắm giữ cổ phiếu của các công ty này và nắm quyền kiểm soát từ tháng 04/2017.

- Công ty Cổ phần Du lịch Thắng Lợi có công ty con (F2) được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Ninh Thuận	80,31%	97,56%	Dịch vụ lưu trú

- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng có các Công ty con (F2) được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lâm Công nghiệp Lâm Đồng	Lâm Đồng	67,61%	78,47%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Hoa Ngọc Lan	Hoa Kỳ	86,16%	100,00%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tả Cú	Bình Thuận	83,73%	99,33%	Dịch vụ du lịch, lưu trú
Công ty TNHH MTV Địa Ốc Dũng Anh	Hồ Chí Minh	86,16%	100,00%	Kinh doanh bất động sản

- Công ty có các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/09/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Du lịch Vinagolf AngKor	Vương quốc Campuchia	49%	49%	Dịch vụ lưu trú
Công ty Cổ phần Nhà hàng Ngọc Lan	TP. Hồ Chí	42%	49%	Nhà hàng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 30 tháng 06 năm 2017. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản hữu hình khác	06 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Tài sản vô hình	03 - 20 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 15 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác. Được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, doanh thu cho thuê mặt bằng, văn phòng, doanh thu nhận trước đối với hoạt động nhà nghỉ, khách sạn.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.980.302.394	123.669.874
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.130.579.005	7.961.907.452
Tiền đang chuyển	91.498.495	256.507.103
Các khoản tương đương tiền	11.345.000.000	-
	49.547.379.894	8.342.084.429

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1.026.500.000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.026.500.000	-	-	-
	1.026.500.000	-	-	-

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	77.959.051.188	(277.028.606)	50.626.000.000	-
- Công ty Cổ phần Golf 1 [1]	50.626.000.000	-	50.626.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	7.649.661.307	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	13.923.704.275	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu - ACB	5.297.935.000	-	-	-
- Các cổ phiếu khác	461.750.606	(277.028.606)	-	-
	77.959.051.188	(277.028.606)	50.626.000.000	-

[1] Theo Tờ trình số 280/2016/TT-VPCT đã được phê duyệt của Hội đồng Quản trị ngày 30/10/2016, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Golf 1 theo hình thức góp vốn bằng dự án Khách sạn Golf 1 ngày 5/11/2016 và Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5801325150. Công ty thực hiện góp vốn với mục đích là chuyển nhượng cho đối tác. Số lượng cổ phiếu Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công đang nắm giữ là 5.626.000 cổ phiếu. Công ty dự kiến sẽ hoàn thành việc chuyển nhượng nêu trên trong Quý IV năm 2017.

c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/09/2017			01/01/2017				
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor	Vương quốc Campuchia	49,00%	49,00%	23.047.872.212	Vương quốc Campuchia	49,00%	49,00%	22.633.145.090
- Công ty Cổ phần Nhà hàng Ngọc Lan Đình	TP. Hồ Chí Minh	42,00%	49,00%	1.051.583.677				-
				24.099.455.889				22.633.145.090

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Thương mại bia Sài Gòn Sông Tiền	22.910.000	-	22.910.000	-
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	121.810.000	-	-	-
- Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận [*]	10.000.000.000	(6.883.451.194)	-	-
	10.144.720.000	(6.883.451.194)	22.910.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

[*] Thông tin về khoản đầu tư này như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	TP. Hồ Chí Minh	8,40%	Dịch vụ lưu trú

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	680.648.339	3.617.833.769
- Công ty Cổ phần Du lịch Thắng Lợi - Chi nhánh Bến Tre	-	3.351.657.273
- Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh	264.656.085	304.972.603
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	880.873.139	306.805.466
- Công ty TNHH MTV Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải (Vietravel)	-	341.290.000
- Võ Trọng Hữu	75.894.563.520	-
- Trương Thị Ngọc Hiền	56.118.043.972	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	951.637.902	-
- Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	1.120.346.670	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	40.485.365.591	5.062.088.136
	176.396.135.218	12.984.647.247

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)

880.873.139	306.805.466
--------------------	--------------------

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Xây Dựng Toàn Thịnh Phát	-	-	1.988.344.626	-
- Công ty TNHH MTV Tư Vấn Sài Gòn Thương Tín	800.644.517	-	-	-
- Công ty TNHH Kiến trúc Lê Thanh Hải & Cộng sự	2.285.600.000	-	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Phạm Nguyễn	1.994.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Đặng Gia	3.521.039.919	-	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hoàng Đan Nguyên	1.410.993.470	-	-	-
- The Sanderson Design Group (Malaysia)	5.247.285.862	-	-	-
- Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất Tỉnh Lâm Đồng	849.998.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ D.P.N	-	-	761.574.000	-
- Tổng Công ty Hàng Không VN Airlines - CTCP	1.274.620.984	-	655.076.100	-
- Các khoản trả trước người bán khác	15.719.002.621	-	3.710.284.267	-
	33.103.185.373	-	7.115.278.993	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Đặng Nhân Dung	5.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Nước Khoáng ĐaKai	-	-	4.900.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	231.750.000.000	-	-	-
	236.750.000.000	-	4.900.000.000	-
b) Dài hạn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	10.200.000.000	-	-	-
	10.200.000.000	-	-	-

8. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu Công ty CP TNHH Du lịch VinaGolf Angkor (*)	5.354.592.230	-	5.354.592.230	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.932.633.144	-	-	-
- Phải thu tiền giá vốn vé máy bay khách hàng đã đặt mua nhưng chưa bay	400.774.373	-	98.761.427	-
- Phải thu người lao động tiền tạm ứng	6.482.265.700	(70.183.000)	285.576.243	(70.183.000)
- Ký cược, ký quỹ	6.323.817.800	-	-	-
- Phải thu công đoàn tiền cho mượn	1.228.100.000	-	-	-
- Phải thu tiền chuyển nhượng vốn góp	-	-	54.522.364.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi - chi nhánh Bến Tre về tiền lãi hợp tác kinh doanh	-	-	1.044.207.481	-
- Phải thu Công ty CP Du lịch Thăng Lợi tiền hợp tác kinh doanh	-	-	3.223.596.551	-
- Phải thu Võ Hoàng Phước	2.188.967.569	-	-	-
- Phải thu Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	1.931.730.553	-	-	-
- Phải thu khác	6.179.457.028	-	3.904.766.043	-
	32.022.338.397	(70.183.000)	68.433.863.975	(70.183.000)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	5.674.329.886	-	4.378.403.286	-
	5.674.329.886	-	4.378.403.286	-

9. NỢ XẤU

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Phần góp vốn Ao Bà Om</i>	69.773.000	-	69.773.000	-
<i>Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tấn Lợi</i>	369.000.000	-	-	-
<i>Công ty TNHH Thương Mại và Du Lịch Khánh Chương</i>	64.298.000	-	-	-
<i>Công ty TNHH MTV Istanbul</i>	187.290.825	93.645.412	-	-
<i>Phải thu theo tiến độ tại Công trình Điện Cát Tiên</i>	300.000.000	-	-	-
<i>Các đối tượng khác</i>	290.207.188	-	149.045.542	-
	1.280.569.013	93.645.412	218.818.542	-

10. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	6.012.501.838	-	183.627.231	-
- Công cụ, dụng cụ	2.095.871.701	-	1.037.358.811	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.862.184.893	-	-	-
- Thành phẩm	328.702.431	-	-	-
- Hàng hóa	5.486.687.148	-	-	-
- Hàng gửi bán	2.311.227	-	-	-
	26.788.259.238	-	1.220.986.042	-

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Mua sắm Tài sản cố định	45.000.000	-
- Xây dựng cơ bản	38.916.849.198	967.018.837
- Công trình Khách sạn Bến Tre	666.585.251	-
- Chi phí thiết kế Dự án resort Mê Kông	1.751.108.714	-
- Dự án Long Đất	1.648.534.608	-
- Dự án Khu du lịch Đốc Lết	9.937.374.033	-
- Dự án sáp nhập 03 Khu du lịch Dũng Anh - Đồi Mộng Mơ - Thung lũng	4.347.977.530	-
- Đường dân sinh tránh khu du lịch	1.287.039.184	-
- Dự án Khu trung tâm giải trí trong nhà - Indoor Game	907.684.334	-
- Dự án Sanderson - Eco Zone	965.512.016	-
- Tiểu cảnh 30 mô hình kỳ quan thế giới	620.264.572	-
- Công trình Biệt thự 51 Hùng Vương	753.751.090	-
- Công trình Sacombank 713 Liên nghĩa - Đức Trọng	10.169.567.800	-
- Các dự án khác	5.861.450.066	967.018.837
	38.961.849.198	967.018.837

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

Số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 3 năm 2017

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		TSCĐ dùng trong quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu kỳ	202.764.611.961	9.106.503.890	7.254.480.918	4.019.413.136	991.884.006	224.136.893.911						
- Mua trong kỳ	588.288.842	2.926.471.870	5.786.008.922	455.174.035	2.371.019.590	12.126.963.259						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	20.466.705.771	831.159.181	-	-	2.618.632.801	23.916.497.753						
- Tặng do mua các công ty con trong kỳ	625.061.069.299	106.235.638.468	106.982.869.135	9.429.303.225	30.682.579.936	878.391.460.063						
- Chuyển từ BĐS đầu tư	4.365.922.317	-	-	-	-	4.365.922.317						
- Tặng khác	306.292.131	-	-	-	-	306.292.131						
- Thanh lý, nhượng bán	(1.830.565.058)	(2.202.666.376)	(29.692.745.007)	-	-	(33.725.976.441)						
- Phân loại lại	(1.529.274.687)	(653.863.688)	-	2.475.707.835	(292.569.460)	-						
- Giảm khác	(77.172.543)	(254.129.426)	(10.725.562)	-	(284.172.000)	(626.199.531)						
Số dư cuối kỳ	850.115.878.033	115.989.113.919	90.319.888.406	16.379.598.231	36.087.374.873	1.108.891.853.462						
Hao mòn TSCĐ												
Số dư đầu kỳ	48.454.260.525	3.620.524.758	2.168.648.036	1.765.693.349	366.077.968	56.375.204.636						
- Khấu hao trong kỳ	21.061.696.858	7.055.302.054	5.228.782.193	1.087.923.773	3.391.835.037	37.825.539.915						
- Tặng do mua các công ty con trong kỳ	147.653.991.473	52.233.103.635	68.821.375.001	3.869.387.330	8.886.629.992	281.464.487.431						
- Chuyển từ BĐS đầu tư	1.954.011.686	-	-	-	-	1.954.011.686						
- Thanh lý, nhượng bán	(1.626.428.942)	(1.910.317.679)	(13.266.601.797)	(20.233.116)	-	(16.823.581.534)						
- Phân loại lại	42.392.657	(386.614.024)	465.194.006	154.954.815	(275.927.454)	-						
- Giảm khác	(11.473.780)	(254.129.426)	-	-	(284.172.000)	(549.775.206)						
Số dư cuối kỳ	217.528.450.477	60.357.869.318	63.417.397.439	6.857.726.151	12.084.443.543	360.245.886.928						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu kỳ	154.310.351.436	5.485.979.132	5.085.832.882	2.253.719.787	625.806.038	167.761.689.275						
Tại ngày cuối kỳ	632.587.427.556	55.631.244.601	26.902.490.967	9.521.872.080	24.002.931.330	748.645.966.534						

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	38.892.426.817	346.000.000	375.915.359	39.614.342.176
- Mua trong kỳ	-	865.218.333	-	865.218.333
- Tăng do mua các công ty con trong kỳ	15.820.757.662	2.153.932.140	-	17.974.689.802
- Giảm khác	-	(108.000.000)	-	(108.000.000)
Số dư cuối kỳ	54.713.184.479	3.257.150.473	375.915.359	58.346.250.311
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5.972.601.803	44.749.994	41.500.532	6.058.852.329
- Khấu hao trong kỳ	988.472.052	410.455.104	87.024.291	1.485.951.447
- Tăng do mua các công ty con trong kỳ	2.936.770.093	1.011.195.476	-	3.947.965.569
- Giảm khác	-	(108.000.000)	-	(108.000.000)
Số dư cuối kỳ	9.897.843.948	1.358.400.574	128.524.823	11.384.769.345
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	32.919.825.014	301.250.006	334.414.827	33.555.489.847
Tại ngày cuối kỳ	44.815.340.531	1.898.749.899	247.390.536	46.961.480.966

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
- Tăng do mua Công ty con trong kỳ	4.772.088.300	27.072.328.544	31.844.416.844
- Phân loại sang TSCĐ HH	-	(4.365.922.317)	(4.365.922.317)
Số dư cuối kỳ	4.772.088.300	22.706.406.227	27.478.494.527
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	682.686.414	682.686.414
- Tăng do mua Công ty con trong kỳ	-	9.630.580.219	9.630.580.219
- Phân loại sang TSCĐ HH	-	(2.902.975.626)	(2.902.975.626)
Số dư cuối kỳ	-	7.410.291.007	7.410.291.007
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	4.772.088.300	15.296.115.220	20.068.203.520

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.825.090.557	181.471.130
- Chi phí bảo hiểm	-	-
- Chi phí thi công, sửa chữa, bảo trì	344.891.630	62.148.483
- Chi phí mua hoa, cây cảnh	514.202.152	-
- Chi phí thuê đất	532.512.630	8.333.334
- Chi phí phần mềm máy tính	110.523.339	-
- Chi phí tổ chức sự kiện	474.743.533	-
- Chi phí quảng bá dịch vụ & thương hiệu Khu du lịch núi Tà Cú 2017	152.083.342	-
- Chi phí sửa chữa Công trình Trung tâm tiệc cưới Đồng Khởi	-	1.240.909.082
- Các khoản khác	2.219.631.667	345.338.504
	8.173.678.850	1.838.200.533
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	17.144.826.856	1.611.990.011
- Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Mê Kông ⁽¹⁾	4.236.266.159	4.621.381.262
- Chi phí quyền sử dụng đất ⁽²⁾	2.834.954.424	2.949.369.624
- Chi phí thuê đất	135.471.985	239.999.616
- Chi phí phần mềm máy tính, công nghệ thông tin	606.554.975	27.583.328
- Chi phí mua hoa, cây cảnh	1.745.208.068	-
- Chi phí thành lập công ty con	749.500.596	-
- Lợi thế thương mại khi sát nhập hình thành chi nhánh	7.705.503.032	-
- Chi phí gia hạn dự án đầu tư tại Khu du lịch Thung Lũng Tình Yêu	183.621.745	-
- Lợi thế thương mại phát sinh từ sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận ⁽³⁾	12.954.834.247	-
- Lợi thế thương mại phát sinh từ sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Phúc Lợi (Chi phí trả trước sáp nhập từ Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận) ⁽⁴⁾	1.212.104.870	-
- Giá trị lợi thế quyền thuê đất tại Đồng Thuận ⁽⁵⁾	26.082.745.934	-
- Chi phí làm phim quảng cáo	333.535.352	448.989.899
- Chi phí thi công, sửa chữa	4.906.204.532	1.596.262.095
- Các khoản khác	2.042.716.855	115.314.045
	82.874.049.630	11.610.889.880

(1) Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Mê Kông vào Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre theo Hợp đồng Sáp nhập ngày 01/12/2015 và Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 42/2015/BB-HĐQT ngày 21/12/2015, số tiền: 5.134.868.066 đồng, phân bổ trong thời gian 10 năm từ ngày 01/01/2016. Giá trị còn lại tại 30/09/2017: 4.236.266.159 đồng.

(2) Chi phí quyền sử dụng đất nhận từ Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Mê Kông khi sáp nhập vào Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre theo hợp đồng Sáp nhập ngày 01/12/2015 và Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 42/2015/BB-HDQT ngày 21/12/2015. Đây là giá trị góp vốn bằng Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 36 tại xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre và Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 29 tại phường 8, thành phố Bến Tre của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre vào Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Mê Kông theo Hợp đồng góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất ngày 07/12/2009. Chi phí quyền sử dụng đất trên được Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre tiếp nhận và phân bổ trong thời gian 20 năm.

(3) Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận vào Công ty Cổ phần Du lịch Thắng Lợi theo Hợp đồng sáp nhập ngày 02/12/2015 số tiền 15.702.829.395 VND. Giá trị lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ tháng 01/2016. Giá trị còn lại tại 30/09/2017: 12.954.834.247 đồng.

(4) Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Phúc Lợi vào Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận (sau đó đã sáp nhập vào Công ty Cổ phần du lịch Thắng Lợi) năm 2015 số tiền 1.555.642.608 VND. Giá trị lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ tháng 07/2015. Giá trị còn lại tại 30/09/2017: 1.212.104.870 đồng.

(5) Giá trị lợi thế quyền thuê đất tại Đồng Thuận được xác định theo Chứng thư Thẩm định giá số 1634/2016/BC-DAVIHN ngày 30/12/2016 do Công ty TNHH Thẩm định giá Đại Việt phát hành. Theo đó, tổng giá trị tiền lợi thế tiền thuê đất tại ngày 01/12/2016 là 25.811.619.000 VND được Công ty thực hiện phân bổ trong thời gian 306 tháng kể từ tháng 12/2016 theo thời hạn thuê đất. Giá trị còn lại tại 30/09/2017: 26.082.745.934 đồng.

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con	78.313.017.407	18.885.949.799
- Số đã phân bổ các năm trước	(2.045.977.895)	(157.382.915)
- Số phân bổ năm nay	(3.932.362.659)	(1.888.594.980)
Số dư cuối kỳ	<u>72.334.676.853</u>	<u>16.839.971.904</u>

Chi tiết Lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư vào:	01/01/2017	Tăng trong năm	Giảm trong năm (*)	30/09/2017
	VND	VND	VND	VND
-	16.839.971.904	-	1.416.446.235	15.423.525.669
- Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	-	5.665.574.876	283.278.744	5.382.296.132
- Công ty Cổ phần Thắng Lợi	-	5.936.139.366	296.806.968	5.639.332.398
- Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	-	5.537.140.818	418.775.356	5.118.365.462
- Công ty Cổ phần Lâm Công nghiệp Lâm Đồng	-	6.336.920.946	1.806.848.708	4.530.072.238
- Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	-	25.811.076.163	1.935.830.712	23.875.245.451
- Công ty TNHH MTV Địa ốc Dũng Anh	-	13.368.475.139	1.002.635.636	12.365.839.503
	<u>16.839.971.904</u>	<u>62.655.327.308</u>	<u>7.160.622.359</u>	<u>72.334.676.853</u>

(*) Trong đó:

- Phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6.024.100.963
- Giảm do thoái vốn tại Công ty con	1.136.521.396
	<u>7.160.622.359</u>

Ghi chú: Thời gian phân bổ lợi thế thương mại là 10 năm

17. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2017		Trong kỳ		30/09/2017		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng do hợp nhất Công ty con	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn	37.984.414.720	37.984.414.720	63.071.230.652	169.583.615.779	187.189.678.793	83.449.582.358	83.449.582.358
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Thành	450.000.000	450.000.000	-	-	450.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	19.932.611.966	19.932.611.966	-	-	19.932.611.966	-	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP HCM - Chi nhánh Nguyễn Trãi	500.000.000	500.000.000	-	-	-	500.000.000	500.000.000
- Công ty TNHH MTV Chứng Khoán Maybank	-	-	-	11.482.444.797	5.000.000.000	6.482.444.797	6.482.444.797
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	459.802.754	459.802.754	-	6.773.357.308	2.551.171.236	4.681.988.826	4.681.988.826
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bến Tre	-	-	-	666.026.003	-	666.026.003	666.026.003
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Lạt	-	-	21.960.444.689	42.978.586.170	37.290.275.877	27.648.754.982	27.648.754.982
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hoà	-	-	5.613.720.179	10.602.780.241	12.707.710.181	3.508.790.239	3.508.790.239
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận	-	-	7.971.065.784	35.189.421.260	37.298.909.533	5.861.577.511	5.861.577.511
- Công ty CP Du lịch Thăng Lợi	12.542.000.000	12.542.000.000	-	-	12.542.000.000	-	-
- Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	4.100.000.000	4.100.000.000	16.200.000.000	48.300.000.000	55.050.000.000	13.550.000.000	13.550.000.000
- Cán bộ công nhân viên	-	-	11.326.000.000	13.591.000.000	4.367.000.000	20.550.000.000	20.550.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	13.976.945.348	13.976.945.348	38.624.868.944	37.523.204.327	40.360.580.983	49.764.437.636	49.764.437.636
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	198.000.000	198.000.000	-	-	148.500.000	49.500.000	49.500.000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	9.691.186.344	9.691.186.344	-	1.064.703.414	10.755.889.758	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	1.000.000.000	1.000.000.000	-	750.000.000	750.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bến Tre	3.087.759.004	3.087.759.004	-	2.911.993.941	2.315.819.253	3.683.933.692	3.683.933.692

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

Số 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng do hợp nhất Công ty con	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Hồ Chí Minh - Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	2.091.223.944	1.045.611.972	1.045.611.972	2.091.223.944	2.091.223.944
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hoà	-	-	12.795.645.000	16.595.895.000	8.631.680.000	20.759.860.000	20.759.860.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận	-	-	9.081.000.000	9.660.000.000	6.054.000.000	12.687.000.000	12.687.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận	-	-	-	3.125.000.000	-	3.125.000.000	3.125.000.000
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	-	-	503.250.000	-	292.830.000	210.420.000	210.420.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Lạt	-	-	8.987.750.000	-	7.665.250.000	1.322.500.000	1.322.500.000
- Cán bộ công nhân viên	-	-	5.166.000.000	2.370.000.000	2.701.000.000	4.835.000.000	4.835.000.000
	51.961.360.068	51.961.360.068	101.696.099.596	207.106.820.106	227.550.259.776	133.214.019.994	133.214.019.994

b) Vay dài hạn

Vay dài hạn

- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	98.323.887.859	98.323.887.859	269.909.168.112	68.892.022.378	63.573.526.881	373.551.551.468	373.551.551.468
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	990.000.000	990.000.000	-	-	148.500.000	841.500.000	841.500.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	61.630.037.757	61.630.037.757	-	-	10.755.889.758	50.874.147.999	50.874.147.999
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	-	-	-	44.800.000.000	14.800.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bến Tre	4.739.521.197	4.739.521.197	-	-	750.000.000	3.989.521.197	3.989.521.197
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Hồ Chí Minh - Chi nhánh Đà Nẵng	30.964.328.905	30.964.328.905	-	-	2.315.819.253	28.648.509.652	28.648.509.652
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hoà	-	-	11.153.193.438	-	1.045.611.972	10.107.581.466	10.107.581.466
	-	-	94.536.796.665	10.273.604.794	11.494.125.898	93.316.275.561	93.316.275.561

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng do hợp nhất Công ty con	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận	-	-	80.063.851.009	3.027.000.000	12.004.000.000	71.086.851.009	71.086.851.009
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận	-	-	-	5.183.347.434	781.250.000	4.402.097.434	4.402.097.434
- Vay cá nhân	-	-	6.513.000.000	470.000.000	2.048.000.000	4.935.000.000	4.935.000.000
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	-	-	4.627.077.000	676.368.000	292.830.000	5.010.615.000	5.010.615.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Lạt	-	-	73.015.250.000	4.461.702.150	7.137.500.000	70.339.452.150	70.339.452.150
	98.323.887.859	98.323.887.859	269.909.168.112	68.892.022.378	63.573.526.881	373.551.551.468	373.551.551.468
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(13.976.945.348)	(13.976.945.348)	(38.624.868.944)	(37.523.204.327)	(40.360.580.983)	(49.764.437.636)	(49.764.437.636)
	84.346.942.511	84.346.942.511				323.787.113.832	323.787.113.832

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2017	
				VND	VND
1. Công ty mẹ					
Công ty TNHH MTV Chứng Khoán Maybank Kim Eng	VND	Thả nổi	Tin chấp	6.982.444.797	35.924.611.966
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk				6.482.444.797	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi				-	19.932.611.966
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Thành				-	12.542.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Hồ Chí Minh - Chi nhánh Nguyễn Trãi				500.000.000	450.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công				-	500.000.000
				-	2.500.000.000

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	VND	
				30/06/2017	01/01/2017
2. Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre				5.348.014.829	2.059.802.754
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	VND	7%/năm	Tài sản đảm bảo	4.681.988.826	459.802.754
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công				-	1.600.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bến Tre	VND	8,5%/năm	Tài sản đảm bảo	666.026.003	-
3. Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi				22.920.367.750	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	VND	11% - 11,5%	Tin chấp	13.550.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hoà	VND	Thả nổi	Tài sản đảm bảo	3.508.790.239	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận	VND	Thả nổi	Tài sản đảm bảo	5.861.577.511	-
4. Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng				48.198.754.982	-
Cán bộ công nhân viên	VND	9%/năm	Tin chấp	20.550.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Lạt	VND	Thả nổi	Tài sản đảm bảo	27.648.754.982	-
				83.449.582.358	37.984.414.720

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	VND	
					30/06/2017	01/01/2017
1. Công ty mẹ					62.620.037.757	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VND	Thả nổi	2021	Tin chấp	841.500.000	990.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	VND	Thả nổi	2020 - 2025	Tài sản đảm bảo	50.874.147.999	61.630.037.757
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	VND	10,5%/năm	2017-2018	Tin chấp	30.000.000.000	-
2. Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre					32.638.030.849	35.703.850.102
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	VND	Thả nổi	2021	Tài sản đảm bảo	3.989.521.197	4.739.521.197
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bến Tre	VND	Thả nổi	2023	Tài sản đảm bảo	28.648.509.652	30.964.328.905

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2017		01/01/2017	
					VND	VND	VND	VND
3. Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi					173.740.224.004			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hoà	VND	Thả nổi	2020-2024	Tài sản đảm bảo	93.316.275.561			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận	VND	Thả nổi	2018-2025	Tài sản đảm bảo	71.086.851.009			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận	VND	Thả nổi	2017-2025	Tài sản đảm bảo	4.402.097.434			
Vay cá nhân	VND	8,5%	2017-2018		4.935.000.000			
4. Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng					75.350.067.150			
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	VND	Thả nổi	2021	Tài sản đảm bảo	5.010.615.000			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Lạt	VND	Thả nổi	2020 - 2026	Tài sản đảm bảo	70.339.452.150			
5. Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình					10.107.581.466			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Hồ Chí Minh - Chi nhánh Đà Nẵng	VND	9,5%/năm	2022	Tài sản đảm bảo	10.107.581.466			
					373.551.551.468	98.323.887.859		
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(49.764.437.636)	(13.976.945.348)		
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					323.787.113.832	84.346.942.511		
c) Các khoản vay đối với các bên liên quan								
Mối quan hệ					30/06/2017		01/01/2017	
					Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
					VND	VND	VND	VND
Vay					43.550.000.000	-	4.100.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công					43.550.000.000	-	4.100.000.000	-
					43.550.000.000	-	-	-

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc Xây dựng Toàn Thịnh Phát	1.629.471.601	1.629.471.601	1.629.471.601	1.629.471.601
- Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	2.137.687.650	2.137.687.650	697.993.000	697.993.000
- Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	25.720.000.000	25.720.000.000	-	-
- Công ty CP Điện Gia Lai - Chi nhánh Hồ Chí Minh	150.000.000	150.000.000	772.069.000	772.069.000
- Chi nhánh Công ty CP Du lịch Thăng	-	-	5.785.576.223	772.069.000
- Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	1.740.747.322	1.740.747.322	-	-
- Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Việt Nam	3.086.867.946	3.086.867.946	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	25.436.756.544	25.436.756.544	4.213.009.860	4.213.009.860
	59.901.531.063	59.901.531.063	13.098.119.684	8.084.612.461

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Viên Diệu Hoa	26.000.000.000	26.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Bình	52.800.000.000	-
- Công Ty TNHH Mía Đường Hoàng Anh ATTAPÉU	958.046.199	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	7.329.789.283	2.115.619.113
	87.087.835.482	28.115.619.113

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Tăng do hợp nhất Công ty con	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	148.664	500.838.924	2.319.713.868	44.226.304.356	39.933.501.857	1.949.086	7.115.155.713
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	45.606.061	48.257.828	1.439.385.751	1.443.120.495	5.100.592	95.229.737
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	355.220.678	355.220.678	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.043.321.545	909.731.062	4.122.279.535	4.765.443.583	1.762.022.382	5.071.910.941
- Thuế thu nhập cá nhân	-	280.415.679	51.811.942	2.122.419.901	2.107.839.392	27.433.105	374.241.235
- Thuế tài nguyên	-	-	6.145.120	35.772.960	35.974.720	-	5.943.360
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.843.440.905	4.132.202.187	2.995.926.698	-	3.979.716.394
- Các loại thuế khác	-	-	1.076.104	712.552.695	666.652.693	-	46.976.106
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	509.081	284.036.920	202.271.188	-	82.274.813
	148.664	3.870.182.209	6.180.685.910	57.430.174.983	52.505.951.304	1.796.505.165	16.771.448.299

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	59.833.333	268.902.588
- Trích trước tiền lương thường tháng 13	2.965.904.221	590.663.000
- Trích trước chi phí marketing	2.637.684.421	-
- Trích trước chi phí may đồng phục	869.813.461	-
- Trích trước chi phí tư vấn	4.608.061.908	-
- Trích trước chi phí tiền thuê đất	896.595.256	-
- Chi phí tham quan	1.102.686.215	-
- Chi phí phải trả khác	3.544.406.132	138.329.131
	16.684.984.947	997.894.719
b) Dài hạn		
- Chi phí trích trước giá vốn cho thuê tài sản	1.008.673.013	-
	1.008.673.013	-

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	27.256.405	27.217.893
- Kinh phí công đoàn	858.665.496	188.669.717
- Bảo hiểm xã hội	1.116.230.297	28.317.774
- Bảo hiểm y tế	179.113.779	15.276.397
- Bảo hiểm thất nghiệp	72.700.663	1.659.106
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.873.716.444	265.715.498
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.132.524.541	8.132.524.541
- Các khoản phải trả phải nộp khác	77.576.450.495	43.888.663.152
+ Phải trả Công ty TNHH MTV Vinagolf Quảng Nam tiền chi hộ	4.008.603.410	4.671.130.250
+ Phải trả tiền mua phần vốn đầu tư Chè Bào Ngọc cho Công ty CP Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	569.444.443	34.860.000.000
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Thăng Lợi	-	1.152.560.537
+ Các quỹ phục vụ	5.125.695.360	-
+ Phải trả Sacomreal tiền dự án đất Lộc Sơn	546.772.500	-
+ Phải trả Công ty Bất động sản Sài Gòn Tân Thăng	689.142.460	-
+ Phải trả phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng	108.301.089	-
+ Tiền thu phát hành cổ phiếu từ Huỳnh Minh Hiếu	59.127.420.000	-
+ Phải trả khác	7.401.071.233	3.204.972.365
	92.836.658.120	52.548.044.078
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.019.732.762	930.670.000
	2.019.732.762	930.670.000

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước hoạt động tour	-	92.963.638
- Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng, văn phòng	415.114.565	-
- Doanh thu nhận trước hoạt động phòng nghỉ khách sạn	1.993.485.907	291.100.000
- Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	300.030.302	131.423.212
- Doanh thu nhận trước về hợp tác kinh doanh	163.636.363	
	<u>2.872.267.137</u>	<u>515.486.850</u>
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng tại 713 Liên Nghĩa (*)	17.816.365.019	-
- Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng, quản lý và vận hành nhà truyền thống Sacombank	6.228.484.392	-
	<u>24.044.849.411</u>	<u>-</u>

(*) Hợp đồng thuê mặt bằng số 01/2012/HDTMB ngày 04/04/2012 giữa Công ty Cổ phần Lâm Công nghiệp Lâm Đồng và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Lâm Đồng, thời hạn cho thuê từ 10/05/2010 đến 10/05/2060 với tổng giá trị hợp đồng là 23.011.352.082 đồng.

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	130.000.000.000	910.000.000	-	6.719.655.738	4.242.721.821	31.593.829.392	173.466.206.951
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	3.483.345.841	(2.373.406.067)	1.109.939.774
- Giảm khác	-	-	-	-	(45.659.569)	(43.240.431)	(88.900.000)
Số dư cuối kỳ trước	130.000.000.000	910.000.000	-	6.719.655.738	7.680.408.093	29.177.182.894	174.487.246.725
Số dư đầu kỳ này	130.000.000.000	910.000.000	-	6.719.655.738	10.100.273.319	31.742.942.952	179.472.872.009
- Tăng vốn trong kỳ này	622.050.000.000	-	-	-	-	2.647.473.474	624.697.473.474
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	23.725.748.777	3.700.413.343	27.426.162.120
- Tăng do hợp nhất bổ sung công ty con trong kỳ này	-	-	-	-	-	105.310.278.873	105.310.278.873
- Điều chỉnh lợi ích khi mua thêm cổ phần tại công ty con	-	-	-	-	-	(20.351.571.857)	(20.351.571.857)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	15.298.429	(53.544.501)	(9.988.846)	(48.234.918)
- Giảm do bù đắp chi phí tổn thất tại Công ty con	-	-	-	-	(1.140.764.677)	(9.235.323)	(1.150.000.000)
- Chênh lệch giá mua và giá trị tài sản thuần khi mua thêm cổ phần tại công ty con	-	-	-	-	(405.419.813)	-	(405.419.813)
- Chi phí phát hành tăng vốn	-	(25.000.000)	-	-	-	-	(25.000.000)
- Điều chỉnh liên quan đến thoả vốn tại Công ty con	-	-	-	-	-	1.588.932.816	1.588.932.816
- Giảm khác	-	424.522	(7.722.941)	-	(1.288.439.503)	(135.065.970)	(1.430.803.892)
Số dư cuối kỳ này	752.050.000.000	885.424.522	(7.722.941)	6.734.954.167	30.937.853.602	124.484.179.462	915.084.688.812

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	244.274.250.000	32,48%	51.051.000.000	39,27%
Ông Huỳnh Minh Hiếu	30.000.000.000	3,99%	9.350.400.000	53,54%
Ông Phạm Công Tường	33.928.610.000	4,51%	-	0,00%
Các cổ đông khác	443.847.140.000	59,02%	69.598.600.000	53,54%
	752.050.000.000	100%	130.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	130.000.000.000	130.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	622.050.000.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	752.050.000.000	130.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.205.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.205.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	75.205.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.205.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	75.205.000	13.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

đ) Các quỹ của Công ty

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.734.954.167	6.719.655.738
	6.734.954.167	6.719.655.738

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/09/2017	01/01/2017
Đô la Mỹ	USD	980.929,37	3.880,30

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Huỳnh Bá Phụng	235.000.559	235.000.559
- Ngô Đình Long	207.057.168	207.057.168
- Phạm Quốc Liêm	443.241.898	443.241.898
- Các đối tượng khác	1.113.940.702	1.056.930.538

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	38.910.704.675	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	210.957.550.664	47.096.520.764
	249.868.255.339	47.096.520.764
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	3.304.224.203	31.722.727

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	42.211.091.071	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	140.192.960.503	37.787.661.754
	182.404.051.574	37.787.661.754

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.522.395.960	340.868.375
Lãi bán các khoản đầu tư	685.127.486	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	166.721.451	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.100.760	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.278.363	-
	4.382.624.020	340.868.375

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	10.928.132.317	2.489.483.606
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	28.817.722.259	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12.845.423	-
Hoàn nhập/ Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(24.149.597.476)	-
Chi phí tài chính khác	677.728	(58.535.028)
	15.609.780.251	2.430.948.578

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	725.689.557	12.722.221
Chi phí nhân công	4.628.363.234	1.338.961.833
Chi phí khấu hao tài sản cố định	587.150.931	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.592.060.933	124.384.311
Chi phí khác bằng tiền	1.872.706.945	267.613.382
	13.405.971.600	1.743.681.747

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	665.051.193	510.905.591
Chi phí nhân công	15.318.926.778	3.722.015.201
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.683.868.546	238.436.043
Chi phí dự phòng	-	187.805.568
Phân bổ lợi thế thương mại	2.031.161.111	-
Thuế, phí, và lệ phí	225.214.106	46.359.888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.416.331.400	591.292.205
Chi phí khác bằng tiền	5.045.212.902	1.205.392.826
	27.385.766.036	6.502.207.322

32. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.162.410.735	-
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	317.394.000	3.284.008
Xử lý công nợ phải trả	807	-
Thu phạt vi phạm hợp đồng	-	1.650.000.000
Thu nhập khác	267.110.577	209.738.476
	1.746.916.119	1.863.022.484

33. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	708.568.088	-
Chi phí từ thanh lý công cụ dụng cụ	901.515	-
Các khoản bị phạt	3.614.000.000	-
Chi phí khác	172.264.124	498.575.637
	<u>4.495.733.727</u>	<u>498.575.637</u>

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	424.009.059	508.904.333
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	3.698.270.476	(84.398.562)
	<u>4.122.279.535</u>	<u>424.505.771</u>

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	528.879.392	528.879.392
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do hợp nhất công ty con trong kỳ	13.729.260.645	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(6.364.855)	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>14.251.775.182</u>	<u>528.879.392</u>

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(76.368.323)	-
	<u>(76.368.323)</u>	<u>-</u>

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.413.201.401	803.613.971
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.413.201.401	803.613.971
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	75.205.000	13.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	85	62

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.547.379.894	-	8.342.084.429	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	214.092.803.501	(1.186.923.601)	85.796.914.508	(218.818.542)
Các khoản cho vay	247.976.500.000	-	4.900.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	77.959.051.188	(277.028.606)	50.626.000.000	-
Đầu tư dài hạn	10.144.720.000	(6.883.451.194)	22.910.000	-
	599.720.454.583	(8.347.403.401)	149.687.908.937	(218.818.542)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	457.001.133.826	136.308.302.579
Phải trả người bán, phải trả khác	154.757.921.945	66.576.833.762
Chi phí phải trả	17.693.657.960	997.894.719
	629.452.713.731	203.883.031.060

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2017				
Các khoản đầu tư tài chính	77.959.051.188	10.144.720.000	-	88.103.771.188
Tại ngày 01/01/2017				
Các khoản đầu tư tài chính	50.626.000.000	-	-	50.626.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.547.379.894	-	-	49.547.379.894
Phải thu khách hàng, phải thu khác	207.231.550.014	5.674.329.886	-	212.905.879.900
Các khoản cho vay	237.776.500.000	10.200.000.000	-	247.976.500.000
	494.555.429.908	15.874.329.886	-	510.429.759.794
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.342.084.429	-	-	8.342.084.429
Phải thu khách hàng, phải thu khác	81.199.692.680	4.378.403.286	-	85.578.095.966
Các khoản cho vay	4.900.000.000	-	-	4.900.000.000
	94.441.777.109	4.378.403.286	-	98.820.180.395

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2017				
Vay và nợ	133.214.019.994	323.787.113.832	-	457.001.133.826
Phải trả người bán, phải trả khác	152.738.189.183	2.019.732.762	-	154.757.921.945
Chi phí phải trả	16.684.984.947	1.008.673.013	-	17.693.657.960
	302.637.194.124	326.815.519.607	-	629.452.713.731
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	51.961.360.068	84.346.942.511	-	136.308.302.579
Phải trả người bán, phải trả khác	65.646.163.762	930.670.000	-	66.576.833.762
Chi phí phải trả	997.894.719	-	-	997.894.719
	118.605.418.549	85.277.612.511	-	203.883.031.060

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	238.475.638.157	82.027.658.150
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(250.763.205.674)	(96.802.245.037)
e) Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo		
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ	617.224.713.670	20.500.000.000
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	617.224.713.670	20.500.000.000
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý	33.739.675.521	-

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động kinh doanh khách sạn và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 20)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.304.224.203	31.722.727
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	3.304.224.203	31.722.727
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.			
	Mối quan hệ	30/09/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		880.873.139	306.805.466
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	880.873.139	306.805.466
Phải thu về cho vay ngắn hạn		231.750.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	231.750.000.000	-
Vay và nợ thuê tài chính		43.550.000.000	4.100.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	43.550.000.000	4.100.000.000

42. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận trước thuế quý 3 năm 2017 đạt 12.820 triệu đồng tăng so với cùng kỳ đạt 446 triệu đồng. Nguyên nhân chính do trong tháng 4 năm 2017 Công ty đã sở hữu các công ty con: Công ty CP Du Lịch Thanh Bình, Công ty cổ phần Du Lịch Thắng Lợi, Công ty cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng nên khi hợp nhất kết quả hoạt động kinh doanh và các chỉ số khác đều tăng so với cùng kỳ năm trước.

Người lập biểu



Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Bùi Tấn Khải

TPHCM, ngày 28 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc



Phan Thị Hồng Vân